

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8267/BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 - lũy kế đến hết ngày 11/6/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 11/6/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao¹ là **1.013.653,6** tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.427 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng².

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **995.348,05** tỷ đồng; bao gồm: vốn NSTW là 345.121,45 tỷ đồng (vốn trong nước là 327.440,122 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng) và vốn NSDP là 650.226,6 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 được giao bổ sung là **18.305,6** tỷ đồng³ (vốn trong nước).

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **13.325,9** tỷ đồng.

¹ Tại các Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025; số 259/QĐ-TTg ngày 06/12/2025; số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026; số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026; số 891/QĐ-TTg ngày 20/5/2026.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương **617.715,3** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **32.511,3** tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Gồm: 18.095,4 tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; 210,2 tỷ đồng bổ sung lĩnh vực KHCN, ĐMST, CDS từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.026.979,5** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.004.246,3** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **347.884,2** tỷ đồng, vốn NSDP là **656.362,1** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**13.325,9** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **990.920,4** tỷ đồng, đạt **97,8%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **22.733,2** tỷ đồng⁴ của **13** bộ, cơ quan trung ương và **12** địa phương⁵ (chiếm **2,2%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao) chủ yếu đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục đầu tư, chưa đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn theo quy định; một số bộ, cơ quan đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **04/6/2026** là **227.196,7** tỷ đồng, đạt **22,4%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **11/6/2026** là **245.055,7** tỷ đồng, đạt **24,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 05-11/6/2026 là **17.858,9** tỷ đồng; chỉ bằng 62% so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước⁶.

Kết quả tính đến hết ngày **11/6/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **07** bộ, cơ quan và **16** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Ngoại giao; Bộ Công Thương; Thành phố Hà Nội; Hà Tĩnh; Điện Biên; Lạng Sơn; Tây Ninh; Thành phố Hải Phòng; Sơn La; Thái Nguyên; Quảng Ninh; Lai Châu; Cà Mau; Tuyên Quang; Thành phố Đồng Nai; Gia Lai; Nghệ An; Lào Cai). Còn 28 bộ, cơ quan và 18 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, 10 bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân).

⁴ Bao gồm: vốn NSTW là 15.541,8 tỷ đồng, vốn NSDP là 7.190,4 tỷ đồng.

⁵ Bao gồm: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Nội vụ; Thanh tra Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Đài Truyền hình Việt Nam; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Cao Bằng; Lạng Sơn; Phú Thọ; Sơn La; Hưng Yên; Bắc Ninh; Thanh Hóa; Quảng Trị; Quảng Ngãi; Đắk Lắk; Tây Ninh; Vĩnh Long.

⁶ Số giải ngân tuần 29/5-04/6/2026 là 28.821,8 tỷ đồng.

2.3. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 11/6/2026 của cả nước đạt 25% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (981.142,3 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTTC (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, đơn vị sự nghiệp thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PHTT (07 b). *h*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 11/6/2026

(Kèm theo công văn số: 8267/BTC-PTHT ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/6/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.026.979.548	1.013.653.628	1.004.246.324	13.325.920	245.055.661	24,2%	23,9%	
	VỐN TRONG NƯỚC	1.009.298.220	995.972.300	986.897.336	13.325.920	242.984.046	24,4%	24,1%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.681.328	17.681.328	17.348.988	0	2.071.616	11,7%	11,7%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP	663.552.520	650.226.600	656.362.099	13.325.920	165.994.773	25,5%	25,0%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	363.427.028	363.427.028	347.884.225	0	79.060.888	21,8%	21,8%	
	Vốn trong nước	345.745.700	345.745.700	330.535.237	0	76.989.272	22,3%	22,3%	
	Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.348.988	0	2.071.616	11,7%	11,7%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.535.783	264.535.783	256.851.408	0	56.866.047	21,5%	21,5%	
	Vốn trong nước	256.774.663	256.774.663	249.253.329	0	55.637.090	21,7%	21,7%	
	Vốn nước ngoài	7.761.120	7.761.120	7.598.079	0	1.228.957	15,8%	15,8%	
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	-	0	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	1.923	1.923	-	-	0	0,0%	0,0%	
2	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	256.192	-	27.700	3,9%	3,9%	
	Vốn trong nước	718.320	718.320	256.192	-	27.700	3,9%	3,9%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	76.269	19,2%	19,2%	
	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	76.269	19,2%	19,2%	
4	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	260.919	-	1.018	0,4%	0,4%	
	Vốn trong nước	275.331	275.331	260.919	-	1.018	0,4%	0,4%	
5	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	12.946.538	32,5%	32,5%	
	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	12.946.538	32,5%	32,5%	
6	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.338.606	53,2%	53,2%	
	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.338.606	53,2%	53,2%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	44.479	31,7%	31,7%	
	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	22.999	22,9%	22,9%	
	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	6.699.528	-	1.535.478	22,9%	22,9%	
	Vốn trong nước	5.555.796	5.555.796	5.555.796	-	1.526.096	27,5%	27,5%	
	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	9.382	0,8%	0,8%	
9	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	446.861	-	80.585	18,0%	18,0%	
	Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	80.585	18,0%	18,0%	
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	15.363	25,7%	25,7%	
	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	15.363	25,7%	25,7%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	41.302	1.173	1.173	1,9%	1,9%	
	Vốn trong nước	63.093	63.093	41.302	1.173	1.173	1,9%	1,9%	
12	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	2.059.286	-	318.573	4,2%	4,2%	
	Vốn trong nước	7.670.053	7.670.053	2.059.286	-	318.573	4,2%	4,2%	
13	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	133.842.499	-	7.906.156	5,9%	5,9%	
	Vốn trong nước	130.981.700	130.981.700	130.981.700	-	7.013.054	5,4%	5,4%	
	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	893.102	31,2%	31,2%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	134.492	10,1%	10,1%	
	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	40.094	6,2%	6,2%	
	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	94.398	13,8%	13,8%	
15	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	2.541.852	-	231.223	8,5%	8,5%	
	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	231.223	10,6%	10,6%	
	Vốn nước ngoài	521.130	521.130	358.089	-	0	0,0%	0,0%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	125.576	8,9%	8,9%	
	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	125.576	8,9%	8,9%	
17	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	166.369	-	16.700	3,5%	3,5%	
	Vốn trong nước	476.761	476.761	166.369	-	16.700	3,5%	3,5%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	0	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	190	190	190	-	0	0,0%	0,0%	
19	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	-	0	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	117.140	117.140	-	-	0	0,0%	0,0%	
20	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	1.497	19,7%	19,7%	
	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	1.497	19,7%	19,7%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.418	-	0	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-	0	0,0%	0,0%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	3.349	4,7%	4,7%	
	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	3.349	4,7%	4,7%	
24	Dại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	103.006	11,1%	11,1%	
	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	79.784	24,0%	24,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/6/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	23.222	3,9%	3,9%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	2.074	5,7%	5,7%	
	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	2.074	5,7%	5,7%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	3.312	0,2%	0,2%	
	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	3.312	0,8%	0,8%	
	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-		0,0%	0,0%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	190	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	1.184	1.184	190	-		0,0%	0,0%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	15.025	2,5%	2,5%	
	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	15.025	2,5%	2,5%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	219.402	10,8%	10,8%	
	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	32.029	2,8%	2,8%	
	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	187.373	20,5%	20,5%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	5.050	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	6.047	6.047	5.050	-		0,0%	0,0%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	864.821	18,4%	18,4%	
	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	864.821	18,4%	18,4%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-		0,0%	0,0%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	2.059.351	54,2%	54,2%	
	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	2.059.351	54,2%	54,2%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.443.765	749.117.845	747.394.916	13.325.920	188.189.614	25,1%	24,7%	
	Vốn trong nước	752.523.557	739.197.637	737.644.007	13.325.920	187.346.956	25,3%	24,9%	
	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.750.909		842.659	8,5%	8,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	663.552.520	650.226.600	656.362.099	13.325.920	165.994.773	25,5%	25,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	98.891.245	98.891.245	91.032.817		22.194.841	22,4%	22,4%	
	Vốn trong nước	88.971.037	88.971.037	81.281.908		21.352.182	24,0%	24,0%	
	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.750.909		842.659	8,5%	8,5%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	6.543.273	0	1.916.821	29,3%	29,3%	
	Vốn trong nước	6.080.573	6.080.573	6.080.573	0	1.895.985	31,2%	31,2%	
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	20.836	4,5%	4,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	3.126.400	3.126.400	3.126.400	0	1.404.575	44,9%	44,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.416.873	3.416.873	3.416.873	0	512.246	15,0%	15,0%	
	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	0	491.410	16,6%	16,6%	
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	20.836	4,5%	4,5%	
2	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	2.906.312	0	829.518	11,5%	11,5%	
	Vốn trong nước	7.230.448	7.230.448	2.906.312	0	829.518	11,5%	11,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.083.300	1.083.300	1.083.300	0	688.109	63,5%	63,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.147.148	6.147.148	1.823.012	0	141.409	2,3%	2,3%	
	Vốn trong nước	6.147.148	6.147.148	1.823.012	0	141.409	2,3%	2,3%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	2.726.176	60.000	1.038.491	38,3%	37,5%	
	Vốn trong nước	2.726.176	2.666.176	2.726.176	60.000	1.038.491	39,0%	38,1%	
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	787.108	45,4%	43,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	979.375	979.375	934.276	0	251.384	25,7%	25,7%	
	Vốn trong nước	934.276	934.276	934.276	0	251.384	26,9%	26,9%	
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0	0	0,0%	0,0%	
4	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	7.699.673	0	1.977.637	25,7%	25,7%	
	Vốn trong nước	7.295.300	7.295.300	7.295.300	0	1.974.449	27,1%	27,1%	
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	3.187	0,8%	0,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.850.700	6.850.700	6.850.700	0	1.856.587	27,1%	27,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	848.973	848.973	848.973	0	121.050	14,3%	14,3%	
	Vốn trong nước	444.600	444.600	444.600	0	117.863	26,5%	26,5%	
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	3.187	0,8%	0,8%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	6.584.811	0	2.040.527	31,0%	31,0%	
	Vốn trong nước	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	2.040.527	33,0%	33,0%	
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	0	0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/6/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
a	Vốn cân đối NSDP	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	2.040.527	33,0%	33,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	
6	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	20.652.440	2.026.400	4.217.556	21,2%	19,2%	
	Vốn trong nước	21.437.400	19.411.000	20.154.900	2.026.400	4.201.722	21,6%	19,6%	
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	15.834	3,2%	3,2%	
a	Vốn cân đối NSDP	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	3.966.548	23,0%	20,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.682.540	2.682.540	1.400.040	0	251.008	9,4%	9,4%	
	Vốn trong nước	2.185.000	2.185.000	902.500	0	235.174	10,8%	10,8%	
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	15.834	3,2%	3,2%	
7	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	3.853.600	0	1.325.752	33,3%	33,3%	
	Vốn trong nước	3.853.600	3.853.600	3.853.600	0	1.325.752	34,4%	34,4%	
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	492.048	25,6%	25,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.053.400	2.053.400	1.929.200	0	833.705	40,6%	40,6%	
	Vốn trong nước	1.929.200	1.929.200	1.929.200	0	833.705	43,2%	43,2%	
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0	0	0,0%	0,0%	
8	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	2.411.910	58.496	707.067	30,0%	29,3%	
	Vốn trong nước	2.321.910	2.263.414	2.321.910	58.496	707.067	31,2%	30,5%	
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	933.796	875.300	933.796	58.496	384.522	43,9%	41,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.478.114	1.478.114	1.478.114	0	322.545	21,8%	21,8%	
	Vốn trong nước	1.388.114	1.388.114	1.388.114	0	322.545	23,2%	23,2%	
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0	0	0,0%	0,0%	
9	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	4.275.446	0	1.686.994	39,5%	39,5%	
	Vốn trong nước	3.905.650	3.905.650	3.905.650	0	1.672.344	42,8%	42,8%	
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	14.650	4,0%	4,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	637.840	55,1%	55,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.117.946	3.117.946	3.117.946	0	1.049.153	33,6%	33,6%	
	Vốn trong nước	2.748.150	2.748.150	2.748.150	0	1.034.504	37,6%	37,6%	
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	14.650	4,0%	4,0%	
10	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	50.949.196	40,5%	40,4%	
	Vốn trong nước	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	50.539.359	40,5%	40,5%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	409.837	34,0%	34,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	48.418.157	40,1%	40,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	2.531.039	49,6%	49,6%	
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	0	2.121.202	54,4%	54,4%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	409.837	34,0%	34,0%	
11	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	13.919.418	35,9%	35,9%	
	Vốn trong nước	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	13.919.418	35,9%	35,9%	
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	13.378.626	36,4%	36,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	540.792	26,8%	26,8%	
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	540.792	27,0%	27,0%	
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0	0	0,0%	0,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	6.193.969	30,2%	30,2%	
	Vốn trong nước	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	6.193.969	30,2%	30,2%	
a	Vốn cân đối NSDP	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	6.193.969	30,2%	30,2%	
13	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	40.431.965	0	6.038.778	14,0%	14,0%	
	Vốn trong nước	43.017.000	43.017.000	40.377.265	0	6.036.714	14,0%	14,0%	
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0	2.064	3,8%	3,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	42.542.000	42.542.000	39.902.265	0	6.016.012	14,1%	14,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	529.700	529.700	529.700	0	22.766	4,3%	4,3%	
	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	0	20.702	4,4%	4,4%	
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0	2.064	3,8%	3,8%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	2.707.610	16,3%	16,3%	
	Vốn trong nước	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	2.707.610	16,3%	16,3%	
a	Vốn cân đối NSDP	15.158.300	15.158.300	14.576.577	0	2.707.610	17,9%	17,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.425.000	1.425.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	1.425.000	1.425.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	43.475.850	8.760.200	4.259.726	12,3%	9,8%	
	Vốn trong nước	43.372.250	34.612.050	43.372.250	8.760.200	4.259.726	12,3%	9,8%	
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	3.785.033	11,5%	9,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.875.350	1.875.350	1.875.350	0	474.693	25,3%	25,3%	
	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	0	474.693	26,8%	26,8%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/6/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thù tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TFCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0		0,0%	0,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	13.842.831	0	2.039.413	14,7%	14,7%	
	Vốn trong nước	13.619.519	13.619.519	13.575.246	0	2.035.737	14,9%	14,9%	
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0	3.676	1,4%	1,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.235.800	13.235.800	13.235.800	0	2.028.892	15,3%	15,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	651.304	651.304	607.031	0	10.521	1,6%	1,6%	
	Vốn trong nước	383.719	383.719	339.446	0	6.845	1,8%	1,8%	
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0	3.676	1,4%	1,4%	
17	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	14.174.888	0	3.704.037	26,1%	26,1%	
	Vốn trong nước	13.728.038	13.728.038	13.728.038	0	3.704.037	27,0%	27,0%	
	Vốn nước ngoài	446.850	446.850	446.850	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	8.233.800	8.233.800	8.233.800	0	3.277.704	39,8%	39,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.941.088	5.941.088	5.941.088	0	426.333	7,2%	7,2%	
	Vốn trong nước	5.494.238	5.494.238	5.494.238	0	426.333	7,8%	7,8%	
	Vốn nước ngoài	446.850	446.850	446.850	0	0	0,0%	0,0%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	5.855.000	51.700	2.321.757	40,0%	39,7%	
	Vốn trong nước	5.198.268	5.146.568	5.198.268	51.700	2.321.757	45,1%	44,7%	
	Vốn nước ngoài	656.732	656.732	656.732	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	2.318.339	49,8%	49,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.147.100	1.147.100	1.147.100	0	3.417	0,3%	0,3%	
	Vốn trong nước	490.368	490.368	490.368	0	3.417	0,7%	0,7%	
	Vốn nước ngoài	656.732	656.732	656.732	0	0	0,0%	0,0%	
19	Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	5.380.662	267.820	1.020.289	19,4%	18,4%	
	Vốn trong nước	5.217.625	4.949.805	5.067.625	267.820	1.020.289	20,6%	19,6%	
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	826.341	20,1%	18,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.149.542	1.149.542	999.542	0	193.948	16,9%	16,9%	
	Vốn trong nước	836.505	836.505	686.505	0	193.948	23,2%	23,2%	
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	0	0,0%	0,0%	
20	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	6.071.750	0	1.089.022	17,9%	17,9%	
	Vốn trong nước	5.955.750	5.955.750	5.955.750	0	1.082.427	18,2%	18,2%	
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	6.595	5,7%	5,7%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.550.800	4.550.800	4.550.800	0	910.850	20,0%	20,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.520.950	1.520.950	1.520.950	0	178.172	11,7%	11,7%	
	Vốn trong nước	1.404.950	1.404.950	1.404.950	0	171.577	12,2%	12,2%	
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	6.595	5,7%	5,7%	
21	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	16.106.644	0	3.684.329	22,9%	22,9%	
	Vốn trong nước	15.543.825	15.543.825	15.543.825	0	3.669.651	23,6%	23,6%	
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	14.678	2,6%	2,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.796.300	13.796.300	13.796.300	0	3.560.232	25,8%	25,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.310.344	2.310.344	2.310.344	0	124.097	5,4%	5,4%	
	Vốn trong nước	1.747.525	1.747.525	1.747.525	0	109.419	6,3%	6,3%	
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	14.678	2,6%	2,6%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	7.083.712	52.360	1.483.731	20,3%	20,1%	
	Vốn trong nước	7.318.544	7.266.184	7.033.544	52.360	1.483.731	20,4%	20,3%	
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	1.079.155	18,4%	18,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.454.352	1.454.352	1.169.352	0	404.576	27,8%	27,8%	
	Vốn trong nước	1.404.184	1.404.184	1.119.184	0	404.576	28,8%	28,8%	
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	0	0,0%	0,0%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	3.464.489	22,5%	22,5%	
	Vốn trong nước	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	3.464.489	22,5%	22,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.454.900	13.454.900	13.454.900	0	3.258.218	24,2%	24,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0	206.271	10,5%	10,5%	
	Vốn trong nước	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0	206.271	10,5%	10,5%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	9.403.300	9.213.575	9.225.080	189.725	1.687.395	18,3%	17,9%	
	Vốn trong nước	8.927.720	8.737.995	8.749.500	189.725	1.687.395	19,3%	18,9%	
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	1.468.426	21,6%	21,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.403.075	2.403.075	2.224.855	0	218.969	9,1%	9,1%	
	Vốn trong nước	1.927.495	1.927.495	1.749.275	0	218.969	11,4%	11,4%	
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	0	0,0%	0,0%	
25	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	14.315.526	62.000	3.778.414	26,5%	26,4%	
	Vốn trong nước	13.859.978	13.797.978	13.859.978	62.000	3.669.065	26,6%	26,5%	
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	3.475.946	28,8%	28,7%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/6/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.191.726	2.191.726	2.191.726	0	302.468	13,8%	13,8%	
	Vốn trong nước	1.736.178	1.736.178	1.736.178	0	193.119	11,1%	11,1%	
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	15.847.247	980.100	1.992.153	13,4%	12,6%	
	Vốn trong nước	15.547.330	14.567.230	15.547.330	980.100	1.985.903	13,6%	12,8%	
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	6.250	2,1%	2,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	1.452.810	11,9%	11,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.634.247	2.634.247	2.634.247	0	539.343	20,5%	20,5%	
	Vốn trong nước	2.334.330	2.334.330	2.334.330	0	533.093	22,8%	22,8%	
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	6.250	2,1%	2,1%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	0	27.746.409	18,8%	18,8%	
	Vốn trong nước	147.114.979	147.114.979	147.114.979	0	27.695.558	18,8%	18,8%	
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	27.352.802	19,0%	19,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	393.606	11,2%	11,2%	
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0	342.756	11,3%	11,3%	
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
28	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	0	7.724.127	28,4%	28,4%	
	Vốn trong nước	27.155.382	27.155.382	27.155.382	0	7.724.127	28,4%	28,4%	
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	7.373.247	28,1%	28,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	889.182	889.182	889.182	0	350.880	39,5%	39,5%	
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0	350.880	39,8%	39,8%	
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0	0	0,0%	0,0%	
29	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	11.300.682	36,4%	36,4%	
	Vốn trong nước	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	11.300.682	36,4%	36,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	18.236.200	18.236.200	14.272.737	0	2.755.955	15,1%	15,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	8.544.727	66,7%	66,7%	
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	8.544.727	66,7%	66,7%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	13.840.285	0	2.437.965	17,6%	17,6%	
	Vốn trong nước	12.322.670	12.322.670	12.317.170	0	2.293.330	18,6%	18,6%	
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	144.635	9,5%	9,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	10.866.700	10.866.700	10.861.200	0	2.037.041	18,7%	18,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.979.085	2.979.085	2.979.085	0	400.923	13,5%	13,5%	
	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	0	256.289	17,6%	17,6%	
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	144.635	9,5%	9,5%	
31	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	19.266.550	0	2.944.695	15,3%	15,3%	
	Vốn trong nước	18.973.961	18.973.961	18.973.961	0	2.944.695	15,5%	15,5%	
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	1.824.724	14,8%	14,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.940.650	6.940.650	6.940.650	0	1.119.972	16,1%	16,1%	
	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	0	1.119.972	16,8%	16,8%	
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	0	0,0%	0,0%	
32	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	28.508.365	0	6.016.852	21,1%	21,1%	
	Vốn trong nước	28.393.365	28.393.365	28.393.365	0	6.016.852	21,2%	21,2%	
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	4.607.469	29,9%	29,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	13.123.665	13.123.665	13.123.665	0	1.409.383	10,7%	10,7%	
	Vốn trong nước	13.008.665	13.008.665	13.008.665	0	1.409.383	10,8%	10,8%	
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	11.843.407	696.400	1.767.232	15,9%	14,9%	
	Vốn trong nước	11.843.407	11.147.007	11.843.407	696.400	1.767.232	15,9%	14,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	1.643.096	18,8%	17,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	124.136	5,1%	5,1%	
	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	124.136	5,1%	5,1%	
34	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	7.285.254	0	2.177.564	29,9%	29,9%	
	Vốn trong nước	7.200.254	7.200.254	7.200.254	0	2.137.347	29,7%	29,7%	
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	40.217	47,3%	47,3%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	1.986.256	30,5%	30,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	777.154	777.154	777.154	0	191.308	24,6%	24,6%	
	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	0	151.091	21,8%	21,8%	
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	40.217	47,3%	47,3%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 11/6/2026
(Kèm theo công văn số: 8267/BTC-PTHT ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/6/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng số với KH TTgCP giao	Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
	TỔNG SỐ	1.026.979.548	1.013.653.628	13.325.920	981.142.298	245.055.661	24,2%	23,9%	25,0%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.535.783	264.535.783	-	264.535.783	56.866.047	21,5%	21,5%	21,5%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	3.232.272	75,6%	75,6%		
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	561.524	66,3%	66,3%		
3	Tổng công ty đầu tư phát triển	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	2.059.351	54,2%	54,2%		
4	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	-	49.510.910	26.338.606	53,2%	53,2%		
5	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	-	39.811.000	12.946.538	32,5%	32,5%		
6	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	140.523	44.479	31,7%	31,7%		
7	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	15.363	25,7%	25,7%		
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	-	6.699.528	1.535.478	22,9%	22,9%		
9	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	1.497	19,7%	19,7%		
10	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	76.269	19,2%	19,2%		
11	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	4.708.739	864.821	18,4%	18,4%		
12	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	446.861	80.585	18,0%	18,0%		Nếu không tính KH vốn mới được giao bổ sung tại QĐ số 891/QĐ-TTg ngày 20/5/2026 là 209,2 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BTP đạt 33,9%
13	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	927.959	103.006	11,1%	11,1%		
14	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	2.040.760	219.402	10,8%	10,8%		
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	1.329.418	134.492	10,1%	10,1%		
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	-	1.404.015	125.576	8,9%	8,9%		
17	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	-	2.704.893	231.223	8,5%	8,5%		Nếu không tính KH vốn nước ngoài đang đề nghị điều chỉnh giảm là 163 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BHYT đạt 9,1%
18	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	-	133.842.499	7.906.156	5,9%	5,9%		- Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm là 27.553,9 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BXD đạt 7,4%. - Nếu không tính thêm KH vốn đề nghị điều chỉnh từ BXD về các địa phương để thực hiện các dự án thành phần GPMB của dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam là 55.036,6 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BXD đạt 15,4%
19	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	2.074	5,7%	5,7%		
20	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	3.349	4,7%	4,7%		
21	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	-	7.670.053	318.573	4,2%	4,2%		Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm đối với các dự án chuyển đổi số là 5.460,4 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BTC đạt 14,8%
22	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	718.320	27.700	3,9%	3,9%		
23	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	-	476.761	16.700	3,5%	3,5%		Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm là 310,4 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BNV đạt 10%
24	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	15.025	2,5%	2,5%		
25	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	-	63.093	1.173	1,9%	1,9%		
26	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	88.230	486	0,6%	0,6%		
27	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	-	275.331	1.018	0,4%	0,4%		VPCP đang đề xuất điều chỉnh giảm 14,4 tỷ đồng KH 2026 chưa phân bổ
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	3.312	0,2%	0,2%		
29	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	1.923	0	0,0%	0,0%		VPQH đang đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ 1,9 tỷ đồng KH 2026
30	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	0	0,0%	0,0%		
31	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	117.140	0	0,0%	0,0%		Thanh tra CP đang đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ 117,1 tỷ đồng KH 2026
32	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	0	0,0%	0,0%		
33	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	1.184	0	0,0%	0,0%		
34	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	-	6.047	0	0,0%	0,0%		Bộ DTG đang đề xuất điều chỉnh giảm 997 triệu đồng KH 2026 chưa phân bổ
35	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	48.638	0	0,0%	0,0%		

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/6/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.443.765	749.117.845	13.325.920	716.606.515	188.189.614	25,1%	24,7%	26,3%	
1	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	70.719	119.888.890	50.949.196	40,5%	40,4%	42,5%	
2	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	51.700	5.570.490	2.321.757	40,0%	39,7%	41,7%	
3	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	-	4.217.571	1.686.994	39,5%	39,5%	40,0%	
4	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	60.000	2.624.680	1.038.491	38,3%	37,5%	39,6%	
5	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	-	30.136.890	11.300.682	36,4%	36,4%	37,5%	
6	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	50.000	36.919.368	13.919.418	35,9%	35,9%	37,7%	
7	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	-	3.881.580	1.325.752	33,3%	33,3%	34,2%	
8	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	-	6.275.491	2.040.527	31,0%	31,0%	32,5%	
9	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	-	19.516.420	6.193.969	30,2%	30,2%	31,7%	
10	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	58.496	2.309.649	707.067	30,0%	29,3%	30,6%	
11	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	-	6.959.849	2.177.564	29,9%	29,9%	31,3%	
12	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	-	6.386.953	1.916.821	29,3%	29,3%	30,0%	
13	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	-	25.848.722	7.724.127	28,4%	28,4%	29,9%	
14	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	62.000	13.650.436	3.778.414	26,5%	26,4%	27,7%	
15	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	-	13.763.198	3.704.037	26,1%	26,1%	26,9%	
16	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	-	7.357.138	1.977.637	25,7%	25,7%	26,9%	
17	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	-	15.416.829	3.684.329	22,9%	22,9%	23,9%	
18	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	-	14.739.200	3.464.489	22,5%	22,5%	23,5%	
19	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	2.026.400	19.047.240	4.217.556	21,2%	19,2%	22,1%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP và KHV đang đề nghị điều chỉnh giảm là 1.282,5 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của Phú Thọ đạt 23,7%
20	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	-	27.739.130	6.016.852	21,1%	21,1%	21,7%	
21	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	52.360	7.023.252	1.483.731	20,3%	20,1%	21,1%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP và KHV đang đề nghị điều chỉnh giảm là 285 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của Quảng Ngãi đạt 22%
22	Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	267.820	5.057.177	1.020.289	19,4%	18,4%	20,2%	
23	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	-	140.395.266	27.746.409	18,8%	18,8%	19,8%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	9.403.300	9.213.575	189.725	8.873.050	1.687.395	18,3%	17,9%	19,0%	
25	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	-	5.844.210	1.089.022	17,9%	17,9%	18,6%	
26	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	-	13.302.450	2.437.965	17,6%	17,6%	18,3%	
27	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	-	15.825.385	2.707.610	16,3%	16,3%	17,1%	
28	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	696.400	10.710.412	1.767.232	15,9%	14,9%	16,5%	
29	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	-	18.650.255	2.944.695	15,3%	15,3%	15,8%	
30	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	-	13.225.314	2.039.413	14,7%	14,7%	15,4%	
31	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	-	40.944.600	6.038.778	14,0%	14,0%	14,7%	
32	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	980.100	14.255.502	1.992.153	13,4%	12,6%	14,0%	
33	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	8.760.200	33.073.635	4.259.726	12,3%	9,8%	12,9%	
34	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	-	7.176.283	829.518	11,5%	11,5%	11,6%	

Ghi chú: Về việc tiết kiệm 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng: trên cơ sở các Quyết định giao kế hoạch vốn của UBND tỉnh và kết quả Bộ Tài chính ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công, có 03 địa phương chưa thực hiện tiết kiệm 5% từ nguồn NSDP (bao gồm: Sơn La, Ninh Bình, Thành phố Cần Thơ).